CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

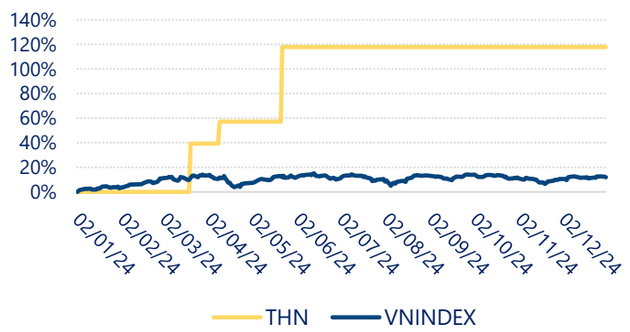
Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)

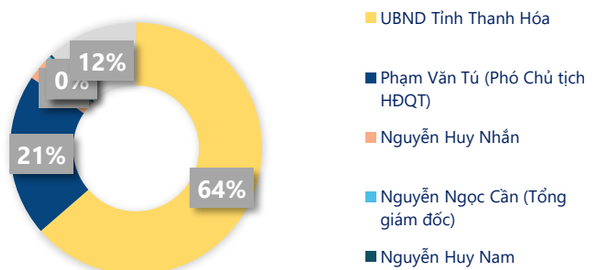
	2024	YoY
DT thuần	456 tỷ VNĐ	▲ 27.0 ▲ 6.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	62.1 tỷ VNĐ	▲ 14.5 ▲ 30.6%

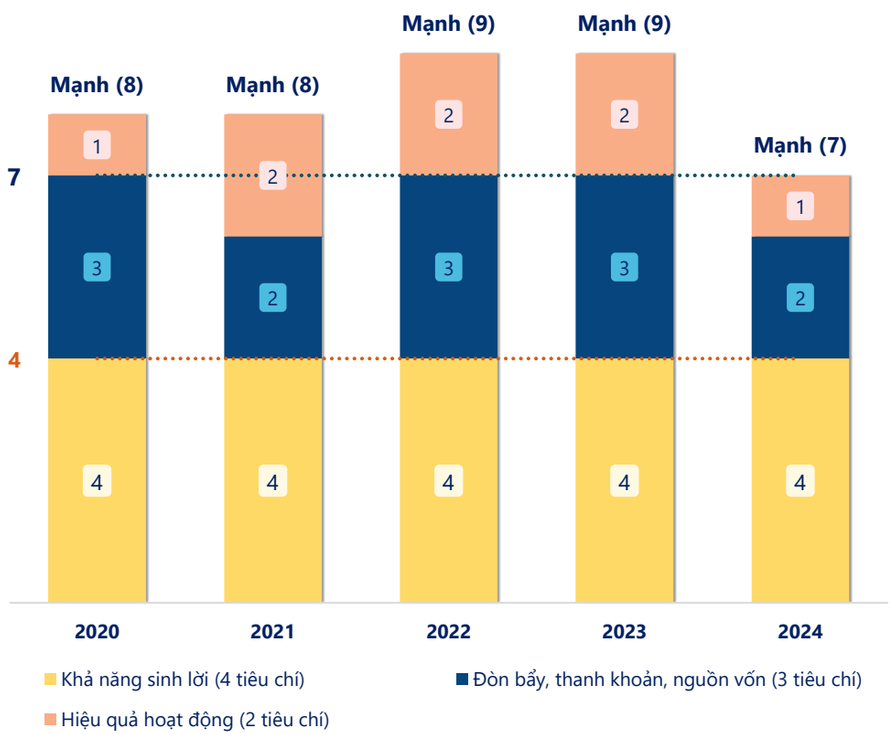
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

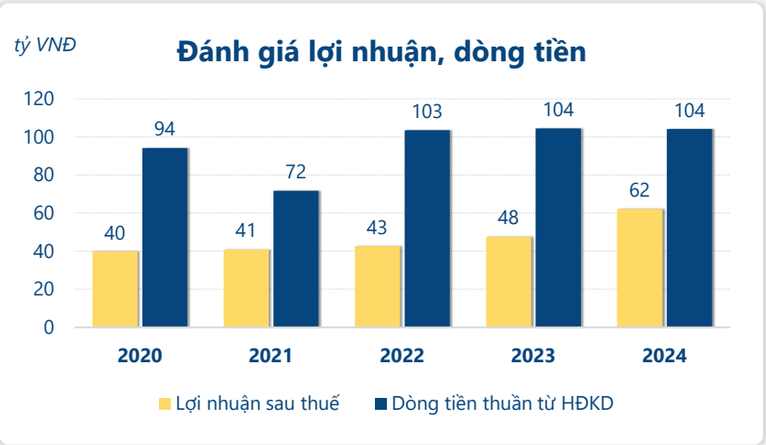


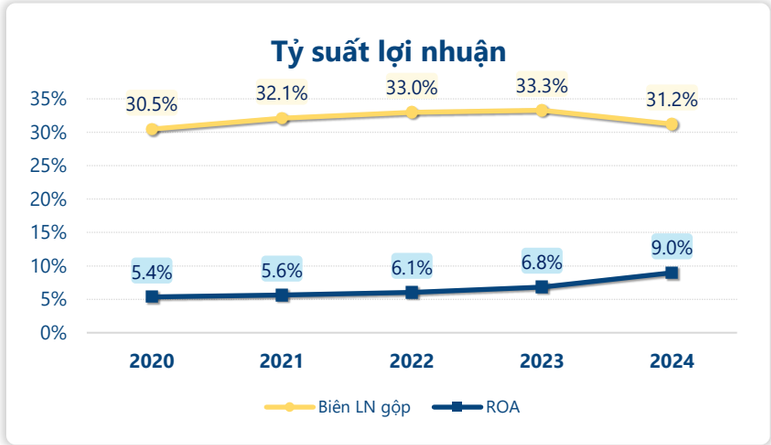
Năm **2024**, F-Score của **THN** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

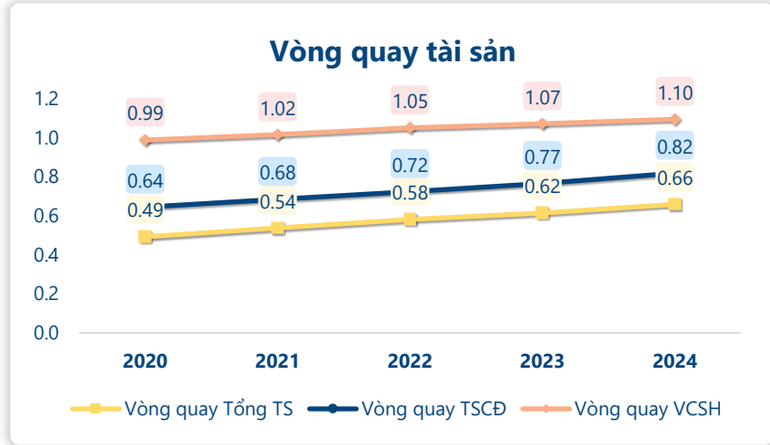
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

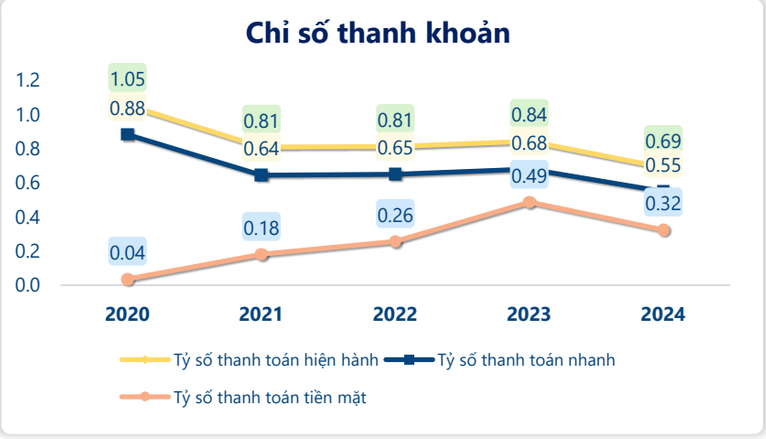
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

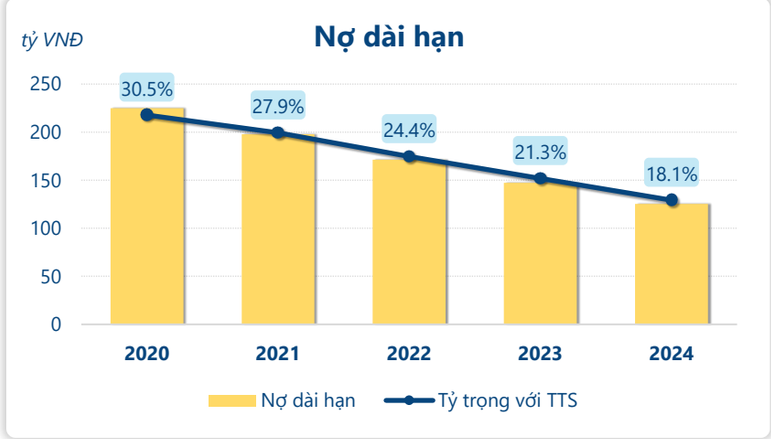


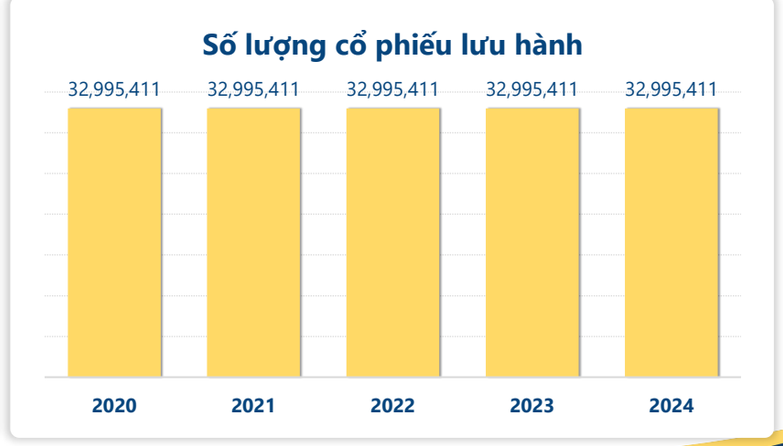




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **THN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**693**	**692**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	96.9	118	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	45.4	67.9	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.77	-100%
Phải thu ngắn hạn	27.5	24.8	11.0%
Hàng tồn kho	19.6	22.6	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	0.56	683%
Tài sản dài hạn	**596**	**575**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	559	555	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	6.97	182%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.4**	**12.9**	**34.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	265	287	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**140**	**140**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	24.0	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	20.5	36.7%
Nợ dài hạn	125	147	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	123	145	-15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**366**	**389**	**410**	**429**	**456**
Giá vốn hàng bán	255	264	275	286	314
Lợi nhuận gộp	**112**	**125**	**135**	**143**	**143**
Doanh thu HĐTC	5.72	3.83	2.12	2.98	1.30
Chi phí TC	17.5	14.9	16.5	13.5	9.82
Chi phí lãi vay	**8.90**	**7.70**	**16.5**	**0**	**9.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	31.5	36.2	40.7	39.1
Chi phí QLDN	24.8	34.6	38.7	31.1	27.1
LN thuần từ HĐKD	**46.3**	**47.7**	**46.1**	**60.4**	**67.8**
Lợi nhuận khác	3.72	3.36	7.40	0.21	1.71
LN trước thuế	**50.1**	**51.1**	**53.5**	**60.6**	**69.5**
Lợi nhuận sau thuế	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	71.7	103	104	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.0	-1.47	-36.7	-15.3	-69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.5	-52.4	-54.7	-56.0	-57.3
Tiền đầu kỳ	6.14	4.84	22.7	34.7	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.30**	**17.8**	**12.1**	**33.2**	**-22.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.84	22.7	34.7	67.9	45.4